

Số: 86/BC-TTYT

Huyện Dương Minh Châu, ngày 18 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2022 Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2022

Căn cứ Kế hoạch 132/KH-TTYT về tự kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2022.

I. CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH

Công tác đánh giá khám chữa bệnh 6 tháng năm 2022 đạt kết quả như sau:

- Khoa khám – LCK: tổng số lượt khám chữa bệnh 6 tháng đầu năm 13.994 chiếm 95% so với chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022 là 14.730. Trong đó số lượt bệnh nhân nằm điều trị nội trú 193 lượt.

- Khoa Cấp cứu- Ngoại tổng hợp: Tổng số lượt bệnh nhân nằm điều trị cấp cứu 6 tháng đầu năm là 1.381 và bệnh nhân nằm điều trị nội trú 1.348; Số ca bó bột là 7 ca.

- Khoa YHCT-PHCN: Số lượt khám và điều trị ngoại trú 4.036; Số lượt điều trị Đông - tây Y kết hợp điều trị nội trú là: 39; Số lượt điều trị Đông- Tây y kết hợp điều trị ngoại trú là: 1.541

- Khoa Nội-Nhi-Nhiễm: 6 tháng đầu năm tổng số bệnh nhân nằm điều trị nội trú 588 lượt; số ngày điều trị nội trú là: 2.753.

- Khoa CSSKSS: Số lượt khám chữa bệnh là 1.276; Số lượt khám chữa bệnh nội trú là 22; số ngày điều trị nội trú 74; Số ca sanh là 4.

(Đính kèm số liệu các khoa phòng 6 tháng đầu năm 2022)

II. KẾT QUẢ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. Kết quả đạt được:

- Công tác khám chữa bệnh bước đầu đạt kết quả tốt trong 6 tháng năm 2022.

- Xây dựng và ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2022. Hướng dẫn các đơn vị khoa, phòng xây dựng kế hoạch cải tiến riêng cho từng đơn vị. Các hoạt động cải tiến cơ bản được các khoa, phòng triển khai thực hiện như: Cập nhật quy trình kỹ thuật, phác đồ điều trị,

- Đã thông qua 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

- Công tác phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn: thật sự được chú trọng, các quy trình về KSNK được xây dựng và phê duyệt lại.

- Tăng cường vệ sinh các khoa, phòng. Tập huấn quy trình phân loại, khám sàng lọc bệnh đường hô hấp theo quy định.

- Người bệnh được cung cấp đầy đủ dụng cụ cá nhân khi nằm viện, phòng bệnh sạch sẽ đảm bảo thoáng mát.

- Chuẩn bị triển khai được kỹ thuật mới theo quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BYT tại khoa Y học cổ truyền-PHCN và Tai mũi họng.

2. Tồn tại, hạn chế:

- Công tác dinh dưỡng tiết chế: chưa cung cấp được khẩu phần ăn bệnh lý theo quy định.

- Về chuyên môn: Chưa xây dựng kế hoạch ứng dụng các nghiên cứu khoa học vào thực tiễn.

- Chưa tổ chức được buổi tập huấn theo quy định: tập huấn Quy tắc ứng xử cho nhân viên y tế năm 2022.

- Chưa có nhân viên chuyên trách về quản lý chất lượng bệnh viện.

- Đã có cán bộ chuyên trách được lâm sàng, nhưng việc triển khai còn gặp nhiều khó khăn.

3. Kết quả cải tiến các tiêu chí

Kết quả chung	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng điểm	Điểm TB
6 tháng đầu năm 2021	2	17	42	18	3	268	3,01
6 tháng đầu năm 2022	1	18	42	18	3	270	3.03

II. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM CẢI TIẾN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

- Tăng cường công tác khám chữa bệnh 6 tháng cuối năm để đảm bảo mục tiêu đã đề ra.

- Trong 6 tháng cuối năm 2022 sẽ từng bước đưa được lâm sàng vào trong công tác chữa bệnh của đơn vị.

- Triển khai kỹ thuật mới.

- Kiện toàn tổ dinh dưỡng tiết chế, đảm bảo các quy định về an toàn thực phẩm, cung cấp khẩu phần ăn bệnh lý cho người bệnh.

- Phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là bác sỹ chuyên khoa còn thiếu và cán bộ chuyên trách được lâm sàng và quản lý chất lượng bệnh viện.

- Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất nhằm đảm bảo xanh sạch.

- Các khoa/phòng rà soát lại các tiêu chí phụ trách trên cơ sở đã đạt được, cần bổ sung, hoàn thiện hơn, khắc phục những thiếu sót của 6 tháng đầu năm để chuẩn bị tốt cho công tác đánh giá cuối năm.

III. KIẾN NGHỊ

- Đẩy nhanh công tác đầu thầu thuốc, TTBYT để đơn vị duy trì hoạt động
- Tăng cường tuyển dụng biên chế để đáp ứng công tác khám chữa bệnh và phòng dịch hiện nay.

- Cơ sở vật chất của trung tâm ngày càng xuống cấp, cần phải nâng cấp và cải tạo để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân.

Trên đây là báo cáo 6 tháng đầu năm 2022.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- BGĐ TTYT;
- Khoa/Phòng;
- Lưu :NV.



Huỳnh Ngọc Bảnh

SỞ Y TẾ TÂY NINH

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2022

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU

Địa chỉ chi tiết: 213 Đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 4, thị trấn Dương Minh Châu, thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

Số giấy phép hoạt động: 17/2018/TNI-GPHĐ Ngày cấp: 12/6/2018

Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ TÂY NINH

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 82/83 TIÊU CHÍ
2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 99%
3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 250 (Có hệ số: 270)
4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.03

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	1	18	42	18	3	82
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	1.22	21.95	51.22	21.95	3.66	82

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)
Nguyễn Ngọc TúGIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Ngọc Bảnh

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 6 THÁNG NĂM 2022

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	3	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	3	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	3	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	4	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	5	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	2	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	3	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	2	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	3	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	3	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	3	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	4	0	
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	4	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	2	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	5	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	2	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	2	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	3	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	3	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	2	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	2	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	3	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	3	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	2	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	3	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	3	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	3	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	3	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	2	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động được	3	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	3	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	3	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	3	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	3	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	2	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	2	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	2	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	2	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	4	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	2	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	3	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	3	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Đoàn KT đánh giá 6 THÁNG NĂM 2022	Chi tiết
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	3	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	2	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	2	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	2	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	4	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	3	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	1	0	

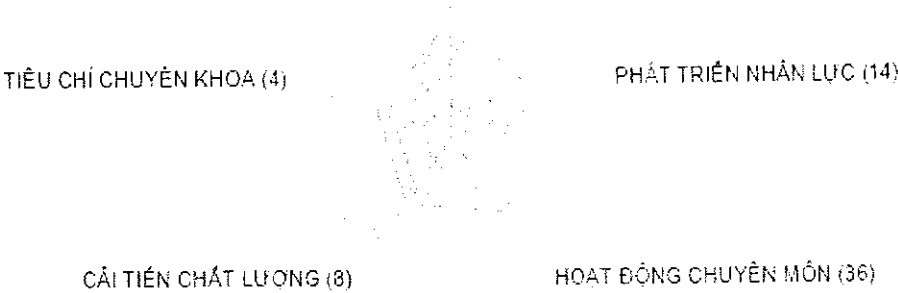
II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	1	6	9	2	3.67	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	4	2	0	3.33	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	1	3	1	4.00	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	1	0	0	1	3.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	1	4	0	3.80	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	2	7	4	1	3.29	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	1	2	0	0	2.67	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	3	0	0	3.00	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	1	3	0	3.75	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	1	1	1	1	3.50	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	8	24	3	0	2.86	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	2	0	0	0	2.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	2	3	1	0	2.83	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	1	4	0	0	2.80	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	3	0	0	3.00	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	2	2	1	0	2.80	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	6	0	0	3.00	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	1	1	0	0	2.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	6	4	1	0	2.55	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	2	1	0	0	2.33	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khẩn phục (5)	0	2	2	1	0	2.80	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	2	1	0	0	2.33	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	1	1	1	1	0	2.50	4
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	1	1	1	0	3.00	3

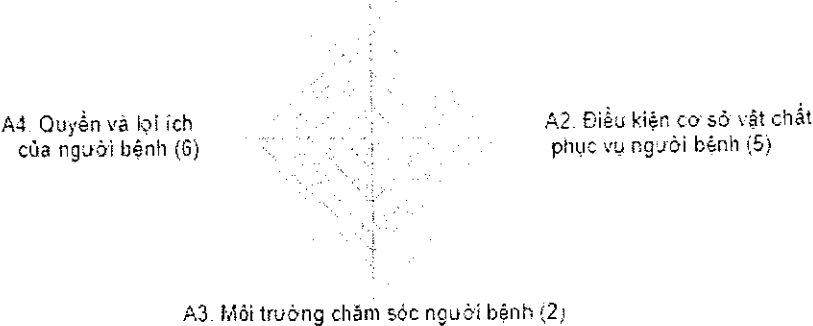
III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

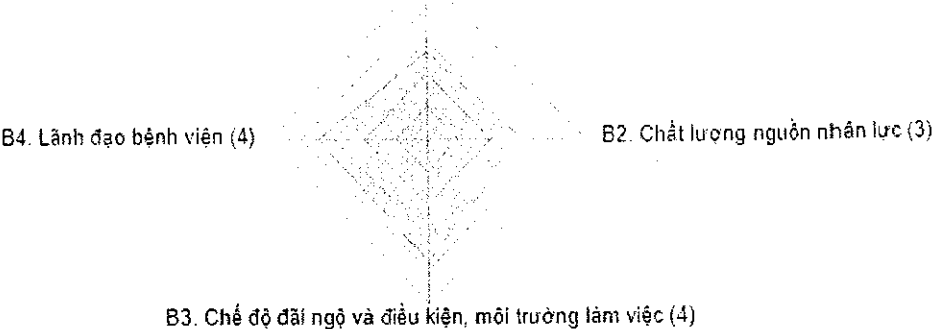
- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)
HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)



- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)
A1. Chỉ dẫn-đón tiếp-hướng dẫn-cấp cứu người bệnh (6)



- c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)



- d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)
C10. Nghiên cứu khoa học (2)
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2)
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (6)
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (5)
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)

- e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)

D1: Thiết lập hệ thống và xây dựng triển khai
kế hoạch cải tiến chất lượng (3)



D3: Đánh giá, đo lường, hợp tác
và cải tiến chất lượng (4)

D2: Phòng ngừa các sai sót, sự cố
và cách khắc phục (2)

V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN
VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI
VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG
VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG
IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

nhu
Nguyễn Ngọc Tú

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)



Huỳnh Ngọc Bảnh

Số TT	KHOA/PHÒNG	Chỉ tiêu 2022	ct 6 th	t1	t2	t3	quý 1	t4	t5	t6	quý 2	6th	%
Khoa Khám bệnh - Liên chuyên khoa													
1	Số lượt khám bệnh (kể cả khám sức khỏe)	29,460	14730	2027	1886	2435	6348	2294	2567	2785	7646	13994	95.00
2	Số lượt bệnh nhân nhập viện điều trị	243	121.5	3	17	38	58	25	52	58	135	193	158.85
Khoa Hồi sức Cấp cứu - Ngoại tổng hợp 7/7													
1	Số giường bệnh kế hoạch	10	10										
2	Số giường bệnh thực kê	21	21										
3	Số lượt khám bệnh		15	244	281	316	841	322	388	448	1158	1999	133.27
4	Số lượt bệnh nhân điều trị cấp cứu	4,146	2073	203	216	223	642	203	236	300	739	1381	66.62
5	Số bệnh nhân vào điều trị nội trú	2,475	1237.5	136	151	259	546	206	292	304	802	1348	108.93
6	Số ngày điều trị nội trú (bao gồm chuyển khoa)	3,517	1758.5	257	268	289	814	266	349	390	1005	1819	103.44
9	Số lượt bỏ bột	2	1	0	0	1	1	0	3	3	6	7	700.00
Khoa Nội tổng hợp - Nhi - Truyền nhiễm 6/7													
1	Số giường bệnh kế hoạch	35	35										
2	Số giường bệnh thực kê	53	53										
3	Số lượt khám bệnh		0	12	197	524	733	416	723	881	2020	2753	
4	Tổng số bệnh nhân vào điều trị nội trú	1,076	538	3	44	111	158	89	165	176	430	588	109.29
5	Số ngày điều trị nội trú	4,872	2436	12	197	524	733	416	723	881	2020	2753	113.01
	công suất sử dụng giường bệnh			17.87	31.25	52.65	33.95	44.26	70.97	82.65	65.96	49.955	
	Số ngày điều trị bình quân cho 1 bệnh nhân											0.213585	
Khoa YHCT- PHCN 6/7													
1	Số giường bệnh	-	35										
2	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	-	40										
3	Số lượt khám chữa bệnh điều trị ngoại trú	11,290	5645	756	718	1081	2555	1019	1061	937	3017	4036	71.50
4	Số lượt điều trị Đông - Tây y kết hợp nội trú	275	137.5	0	17	23	40	5	27	2	34	74	53.82
5	Số lượt điều trị Đông - Tây y kết hợp ngoại trú	3,093	1546.5	365	250	309	924	252	209	156	617	1541	99.64
Khoa Sản - CSSKSS 6/7													
1	Số giường bệnh kế hoạch	5	5										
2	Số giường bệnh thực kê	10	10										
3	Số lượt khám bệnh	2,292	1146	136	334	175	645	237	233	161	631	1276	111.34
4	Số lượt khám chữa bệnh nội trú	77	38.5	5	6	1	12	2	6	2	10	22	57.14
5	Số ngày điều trị nội trú	229	114.5	8	21	3	32	4	28	10	42	74	64.63
7	Số cas sanh	15	7.5	2	2	0	4	0	0	0	0	4	53.33
Khoa Xét nghiệm - Chuẩn đoán hình ảnh													
1	Số chụp Xquang	4,403	2202	410	671	527	1608	429	544	447	1420	3028	137.54
	Số chụp CT			0	0	0	0	0	0	2	2	2	
2	Số lượt Siêu âm	3,266	1633	288	213	244	745	288	277	264	829	1574	96.39
3	Số lượt đo ECG	1,924	962	127	189	168	484	185	181	133	499	983	102.18
4	Số XN huyết học	66,618	33309	3150	10908	8568	22626	7470	14274	14832	36576	59202	177.74
5	Số XN sinh hoá	11,592	5796	1193	3741	2205	7139	1809	2680	1831	6320	13459	232.21
6	Test sinh hoá nhanh	1391	696	46	84	147	277	150	340	379	869	1146	164.77
7	Số test HIV	237	119	8	4	2	14	8	17	2	27	41	34.60
8	Số XN KST SR	3	2	0	1	0	1	0	0	1	1	2	133.33